

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH

Địa chỉ: 30 Cù Chính Lan- Trần Tế Xương- TP Nam Định

MST: 0600008000

Báo Cáo Tài Chính

Quý III-Năm 2022

- | | |
|-------------------------------------|-----------------|
| ❖ Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B-01/DN |
| ❖ Báo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B-02/DN |
| ❖ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03/DN |
| ❖ Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09- DN |

NOI NHẬN BÁO CÁO:

Nam Định, tháng 10 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2022 Đến ngày 30/09/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn	100		114.095.044.609	103.040.137.713
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	79.323.842.993	56.694.518.758
1. Tiền	111		73.323.842.993	45.694.518.758
2. Các khoản tương đương tiền			6.000.000.000	11.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.812.446.459	19.768.528.716
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.355.197.224	2.677.575.726
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.750.333.117	12.051.739.386
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.706.916.118	5.039.213.604
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
IV- Hàng tồn kho	140	9	26.636.469.974	19.918.996.817
1. Hàng tồn kho	141		30.424.381.698	23.870.841.850
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.787.911.724)	(3.951.845.033)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.322.285.183	6.658.093.422
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.322.285.183	5.556.687.343
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			1.101.406.079
B-Tài sản dài hạn	200		395.650.950.895	396.822.873.856
II- Tài sản cố định	220		379.741.387.517	301.789.180.478
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	379.470.262.560	301.430.830.500
- Nguyên giá	222		1.222.045.751.285	1.095.548.139.516
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(842.575.488.725)	(794.117.309.016)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	271.124.957	358.349.978
- Nguyên giá	228		1.287.865.000	1.287.865.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.016.740.043)	(929.515.022)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		2.376.444.017	81.738.109.433
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	2.376.444.017	81.738.109.433
VI- Tài sản dài hạn khác	260		13.533.119.361	13.295.583.945

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	13.533.119.361	13.295.583.945
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		509.745.995.504	499.863.011.569
C-Nợ phải trả	300		113.242.572.214	112.038.977.186
I- Nợ ngắn hạn	310		58.509.760.874	60.011.751.846
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	14	15.309.124.125	5.477.380.739
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.697.900.651	8.467.828.193
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.822.611.025	156.873.706
4. Phải trả người lao động	314		11.959.275.465	19.880.821.679
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	523.374.128	4.053.132.727
9. Các khoản phải trả ngắn hạn	319	17	7.517.701.515	6.612.970.770
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	6.921.510.423	10.674.025.733
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.758.263.542	4.688.718.299
II- Nợ dài hạn	330		54.732.811.340	52.027.225.340
7. Phải trả dài hạn khác	337	17	25.946.023.800	19.842.886.800
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	28.786.787.540	32.184.338.540
D-Vốn chủ sở hữu	400	19	396.503.423.290	387.824.034.383
I- Vốn chủ sở hữu	410		396.503.423.290	387.824.034.383
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		343.117.480.000	343.117.480.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(845.370.000)	(845.370.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.738.760.740	8.427.516.740
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45.492.552.550	37.124.407.643
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.000.000.000	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		39.492.552.550	37.124.407.643
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		509.745.995.504	499.863.011.569

Người lập biểu



VŨ ĐỨC TRỌNG

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ HỒNG PHẤN

Ngày 12 tháng 10 năm 2022



NGUYỄN SỸ LONG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/07/2022 Đến ngày 30/09/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	23	70.521.686.208	69.070.795.035	201.207.984.149	191.965.811.446
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		70.521.686.208	69.070.795.035	201.207.984.149	191.965.811.446
4. Giá vốn hàng bán	11	24	38.030.799.889	35.322.205.692	117.163.090.826	114.455.867.863
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		32.490.886.319	33.748.589.343	84.044.893.323	77.509.943.583
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	39.152.161	113.366.312	121.963.157	206.617.717
7. Chi phí tài chính	22	26	858.035.214	1.071.278.707	2.758.618.321	3.528.712.396
<i>.- Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		<i>858.035.214</i>	<i>1.071.278.707</i>	<i>2.758.618.321</i>	<i>3.528.712.396</i>
8. Chi phí bán hàng	25		7.498.583.034	6.433.644.822	18.303.817.264	17.702.995.461
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.184.227.277	6.610.028.343	18.755.281.351	17.855.125.188
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.989.192.955	19.747.003.783	44.349.139.544	38.629.728.255
11. Thu nhập khác	31	27	426.250.828	414.731.220	1.079.849.608	1.107.149.693

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
12. Chi phí khác	32	28	391.196.481	356.222.808	1.029.976.320	922.115.841
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		35.054.347	58.508.412	49.873.288	185.033.852
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18.024.247.302	19.805.512.195	44.399.012.832	38.814.762.107
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.769.131.445	1.969.007.752	4.906.460.282	4.775.828.029
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		16.255.115.857	17.836.504.443	39.492.552.550	34.038.934.078
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	474	520	1.152	993

Nam Định, ngày 12 tháng 10 Năm 2022

Người lập biểu



VŨ ĐỨC TRỌNG

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ HỒNG PHẦN



NGUYỄN SỸ LONG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2022 Đến ngày 30/09/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		215.992.945.677	206.726.090.688
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(73.419.384.172)	(100.659.020.615)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(40.967.142.834)	(36.693.200.628)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(2.758.618.321)	(3.528.712.396)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(2.072.519.777)	(4.093.289.690)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		24.841.212.853	16.050.481.574
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(11.220.277.516)	(63.106.905.292)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		110.396.215.910	14.695.443.641
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(58.329.732.965)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		95.346.000	109.104.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	(1.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	1.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(53.234.386.965)	109.104.000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(7.150.066.310)	(11.900.461.514)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(27.382.438.400)	(22.248.231.209)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(34.532.504.710)	(34.148.692.723)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		22.629.324.235	(19.344.145.082)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		56.694.518.758	93.458.671.635
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		79.323.842.993	74.114.526.553

Người lập biểu



VŨ ĐỨC TRỌNG

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ HỒNG PHẤN

Ngày 12 Tháng 10 Năm 2022



Tổng giám đốc

NGUYỄN SỸ LONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1 -ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cấp nước Nam Định được thành lập theo Quyết định 655/QĐUB ngày 23/12/1992 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Hà.

Theo Quyết định số 3088/QĐ-UBND ngày 13/12/2007 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định “về việc Phê duyệt Đề án chuyển Công ty Cấp nước Nam Định thành Công ty TNHH một thành viên” thì công ty trở thành công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Nam Định.

Ngày 19/07/2017 theo quyết định số 1616/QĐ- UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt cổ phần hóa Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch Nam Định. Công ty được chuyển thành công ty cổ phần với nội dung chủ yếu sau:

Công ty Cổ phần cấp nước Nam Định hoạt động theo số Đăng ký kinh doanh số 0600008000 ngày 29/12/2017 do sở kế hoạch đầu tư cấp.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH;

- Tên giao dịch: Nam Dinh Water Supply joint stock company;
- Vốn điều lệ như sau: 343.117.480.000VND mệnh giá 10.000 cổ phần trong đó nhà nước chiếm 49,5% các cổ đông chiến lược gồm:
 - Công ty cổ phần thiết bị xử lý nước SETFIL: 8,5%
 - Công ty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong : 13,5%
 - Công ty cổ phần du lịch Nam Định: 18,5%
 - Còn lại các cổ đông khác chiếm: 10%
- Trụ sở công ty: Số 30 đường Cù Chính Lan- Phường Trần Tế Xương TP Nam Định, Tỉnh Nam Định

1.2 Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Công ty hoạt động trong các lĩnh vực:

- Sản xuất và phân phối nước;
- Lắp đặt đường ống nước và xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt;
- Thi công lắp đặt công nghệ và đường ống nước;
- Thi công xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn thiết kế các công trình cấp nước;
- Sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất kinh doanh vật tư và hoá chất ngành nước.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (ký hiệu “VND”).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức ghi sổ kế toán: Nhật ký chung.

3.3 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Công ty đã tuân thủ hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt nam do Bộ tài chính ban hành có hiệu lực .

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Được xác định trên cơ sở các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày lập Báo cáo tài chính này;

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các giao dịch bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày diễn ra giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại ngày cuối niên độ kế toán được quy đổi sang đồng VND theo tỷ giá hối đoái liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố cùng ngày. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi được ghi nhận trong Báo cáo Kết quả sản xuất kinh doanh.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Nguyên tắc xác định giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

4.3 Phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

Phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc và chênh lệch giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Giá trị có thể thu hồi được là giá trị có thể thu được ước tính, trừ đi các chi phí ước tính phát sinh nhằm thu hồi các khoản nợ đó.

Chênh lệch giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được của tất cả các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo được phản ánh tại mục “Dự phòng các khoản phải thu khó đòi”.

4.4 Ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác có liên quan trực tiếp mà Công ty đã bỏ ra đến thời điểm đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định tại Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/4/2013 về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06- 30
Máy móc, thiết bị	04-10
Phương tiện vận tải	10- 25
Thiết bị dụng cụ quản lý	05-10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao: Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Phần mềm	5 năm

4.5 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ điều kiện được vốn hoá theo như quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự việc đã xảy ra;

Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả thường bao gồm

Dự phòng phải trả tái cơ cấu công ty;

Dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm;

Dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt qua những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng;

Dự phòng phải trả khác.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội cổ đông phê duyệt

4.9 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu.

- **Ghi nhận doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ:** Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:
 - Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá hoặc dịch vụ đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- **Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.10 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí tài chính được ghi nhận bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

4.11 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả

lễ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Hiện tại Công ty áp dụng hai loại thuế suất Thu nhập doanh nghiệp là 10% và 20%. Thuế suất thuế TNDN 10% áp dụng với khoản thu nhập từ hoạt động sản xuất nước sạch theo công văn số 4185/CT-TNHT ngày 24 tháng 06 năm 2019 của Cục thuế Nam Định về việc ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực xã hội hóa có thu nhập từ hoạt động xã hội hóa. Thuế suất thuế TNDN 20% áp dụng với thu nhập từ các hoạt động khác.

Thuế GTGT (giá trị gia tăng) với nước sạch là 5% theo đúng quy định hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
- Tiền mặt	2.976.085.369	1.701.101.918
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	70.347.823.624	43.993.416.840
- Các khoản tương đương tiền khác	6.000.000.000	11.000.000.000
Cộng	79.323.908.993	56.694.518.758

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Công ty cổ phần TCE VINA DENIM-NĐ	95.407.227	1.135.079.431
- Ban quản lý giao thông Nam Định	42.791.000	42.791.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.217.214.997	1.499.705.295
Cộng	1.355.413.224	2.677.575.726

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty TNHH cơ điện HAWACO	2.186.719.600	
- Công ty TNHH thương mại xuất nhập khẩu Minh Hải		1.213.969.187
- Công ty cổ phần xây dựng và tư vấn Hoàng Long		3.202.499.999
- Công ty cổ phần viwaseem 3		2.721.282.000
- Công ty cổ phần xây dựng Nghĩa Trung		3.122.432.400
- Các đối tượng khác	563.547.517	1.791.555.800
Cộng	2.750.267.117	12.051.739.386

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	581.881.684	390.484.978
- Bảo hiểm y tế	75.349.294	42.629.505
- Bảo hiểm thất nghiệp	45.543.198	43.735.959
- Tạm ứng	1.004.141.942	1.562.363.162
- Phải thu khác		3.000.000.000
Cộng	<u>1.706.916.118</u>	<u>5.039.213.604</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/09/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	15.382.520.328	(3.511.053.843)	11.430.047.132	(3.628.381.325)
- Công cụ, dụng cụ	501.470.101	(276.857.881)	499.190.021	(323.463.708)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.341.497.653		11.941.604.697	
Cộng	<u>30.424.381.698</u>	<u>(3.787.911.724)</u>	<u>23.870.841.850</u>	<u>(3.951.845.033)</u>

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYỄN GIÁ					
01/01/22	<u>300.340.487.784</u>	<u>104.111.448.735</u>	<u>688.192.786.010</u>	<u>2.903.416.987</u>	<u>1.095.548.139.516</u>
- Mua trong năm		77.172.000	2.623.000.000		2.700.172.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	5.558.085.784	10.682.798.116	107.556.555.869		123.797.439.769
30/09/2022	<u>305.898.573.568</u>	<u>114.871.418.851</u>	<u>798.372.341.879</u>	<u>2.903.416.987</u>	<u>1.222.045.751.285</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/22	<u>246.968.404.124</u>	<u>78.396.407.292</u>	<u>466.950.602.740</u>	<u>1.801.938.035</u>	<u>794.117.352.191</u>
- Khấu hao trong năm	11.414.035.833	4.038.900.299	32.803.278.054	201.922.348	48.458.136.534
30/09/2022	<u>258.382.439.957</u>	<u>82.435.307.591</u>	<u>499.753.880.794</u>	<u>2.003.860.383</u>	<u>842.575.488.725</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/22	<u>53.372.083.660</u>	<u>25.715.041.443</u>	<u>221.242.183.270</u>	<u>1.101.478.952</u>	<u>301.430.787.325</u>
30/09/2022	<u>47.516.133.611</u>	<u>32.436.111.260</u>	<u>298.618.461.085</u>	<u>899.556.604</u>	<u>379.470.262.560</u>

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm kế toán và ghi số đồng hồ, phần mềm quản lý khách hàng VNĐ	Cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2022	1.287.865.000	1.287.865.000
- Mua trong năm		
- Tặng khác		
30/09/2022	1.287.865.000	1.287.865.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2022	929.515.022	929.515.022
- Khấu hao trong năm	87.225.021	87.225.021
- Giảm khác		
30/09/2022	1.016.740.043	1.016.740.043
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2022	358.349.978	358.349.978
30/09/2022	271.124.957	271.124.957

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2022 VNĐ	01/01/2022 VNĐ
- Lắp đặt tuyến ống chính cấp nước cho KV Ý Yên và 7 xã phía bắc		77.119.864.494
- Nâng công suất cấp nước Vụ Bản và lắp đặt mạng lưới đường ống cấp nước cho KV Ý Yên		3.110.348.164
- Đầu tư nâng cấp tài sản cố định khác	2.376.444.017	1.507.896.775
Cộng	2.376.444.017	81.738.109.433

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2022 VNĐ	01/01/2022 VNĐ
Dài hạn		
- Chi phân bổ các cụm động hồ	10.608.996.730	10.247.792.249
- Công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa khác chờ phân bổ	2.896.637.631	2.910.366.696
- Lợi thế kinh doanh	27.485.000	137.425.000
- Chi phí chờ phân bổ khác		
Cộng	13.533.119.361	13.295.583.945

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>30/09/2022</u> <u>Giá trị, VND</u>	<u>01/01/2022</u> <u>Giá trị, VND</u>
- Công ty CP thiết bị tự động hóa SETFIL Việt Nam	454.175.807	454.175.807
- Công ty cổ phần Thiết bị xử lý SETFIL	11.550.500	991.520.600
- Cty cổ phần SX vật liệu và xây lắp Thanh Lịch		1.163.285.014
- UBND TT Cát Thành	232.641.000	232.641.000
- Công ty TNHH thương mại XNK Minh Hải	5.752.992.463	
- Công ty cổ phần Viwaseen 3	1.673.550.000	
- Công ty cổ phần Xây dựng Hoàng Long	4.083.417.769	
- Phải trả người bán khác	3.100.796.586	2.635.758.319
CỘNG	<u>15.309.124.125</u>	<u>5.477.380.740</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/09/2022</u>	<u>Số phải nộp</u> <u>trong kỳ</u>	<u>Số đã thực</u> <u>nộp trong kỳ</u>	<u>01/01/2022</u>
Các khoản phải thu				
- Thuế tài nguyên				81.139.664
- Thuế đất	1.065.000			1.065.000
- Thuế giá trị gia tăng	2.322.285.183	14.028.086.439	10.793.684.279	5.556.687.343
- Thuế TNDN				1.019.201.415
- Thuế TNCN	17.388.265			
Cộng	<u>2.340.738.448</u>	<u>14.028.086.439</u>	<u>10.793.684.279</u>	<u>6.658.093.422</u>
Các khoản phải trả				
- Lệ phí môn bài		11.000.000	11.000.000	
- Thuế giá trị gia tăng		10.793.684.279	10.793.684.279	
- Thuế thu nhập cá nhân		563.271.756	737.533.727	156.873.706
- Thuế TNDN	1.774.690.790	4.906.460.282	2.112.568.077	
- Thuế đất		935.187.263	935.187.263	
- Thuế Tài nguyên	66.373.500	552.557.180	405.557.180	
- Quyền khai thác tài nguyên nước		658.402.000	658.402.000	
Cộng	<u>1.841.064.290</u>	<u>18.420.562.760</u>	<u>15.653.932.526</u>	<u>156.873.706</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/09/2022</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2022</u> <u>VND</u>
Ngán hạn		
- Trích trước chi phí lãi vay		52.284.038
- Trích trước các khoản chi phí T12/2021		1.387.730.000
- Tiền hỗ trợ covid cho CBCNV		800.000.000

- Chi phí tổ chức hội nghị cho người lao động		70.000.000
- Các khoản chi phí khác	523.374.128	1.743.118.689
	523.374.128	4.053.132.727

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	7.517.701.515	6.612.970.770
+ Phí nước thải các cơ quan hộ dân	1.338.524.709	1.648.337.229
+ Phí dịch vụ môi trường rừng	4.098.316.404	3.184.578.956
+ Phải trả khác	2.080.860.402	1.780.054.585
Dài hạn	25.946.023.800	19.842.886.800
Tiền đường trục của dân góp	25.946.023.800	19.842.886.800

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	<u>30/09/2022</u>	<u>Tăng giảm trong kỳ</u>		<u>01/01/2022</u>
	<u>Giá trị</u> VND	<u>Tăng</u> VND	<u>Giảm</u> VND	<u>Giá trị</u> VND
a) Vay ngắn hạn	6.921.510.423	3.397.551.000	7.150.066.310	10.674.025.733
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	6.921.510.423	3.397.551.000	7.150.066.310	10.674.025.733
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Nam Định - Hà Nam (i)	2.238.568.061		2.524.991.530	4.763.559.591
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Nam Định (ii)	4.682.942.362	3.397.551.000	4.625.074.780	5.910.466.142
b) Vay dài hạn				
	28.786.787.540	0	3.397.551.000	32.184.338.540
Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN Bắc Nam Định (ii)	28.786.787.540		3.397.551.000	32.184.338.540

Ghi chú:

(i) Vay vốn theo Hợp đồng số 02-1999/HĐ-TDNN ngày 07/07/1999. Số tiền vay là 30.000.000 France Pháp (FPF). Trong đó nguồn kho bạc Pháp là 22.377.000 FRF; thời hạn cho vay vốn là 15 năm, trong đó có 04 năm ân hạn, lãi vay 1%/năm. Nguồn tín dụng tư nhân 7.623.000 FRF với thời hạn 10 năm, không có ân hạn. Hợp đồng được sửa đổi bổ sung bởi các phụ lục hợp đồng ngày 01/02/2002 và số 01/2006 ngày 31/03/2006. Theo đó, chuyển đổi đồng tiền cho vay sang đồng Việt Nam, lãi suất mỗi kỳ là 2,5%/6 tháng, thời hạn vay đến hết năm 2022. Mục đích vay: Cải tạo, mở rộng, nâng cấp hệ thống cấp nước TP. Nam Định (F3).

(ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Bắc Nam Định theo các hợp đồng sau:

STT	Số hợp	Ngày HĐ	Hạn mức vay	Giá trị giải	Dư nợ	Hạn trả	Mục đích vay thanh toán các chi phí liên
-----	--------	---------	-------------	--------------	-------	---------	--

	đồng		ngân	30/09/2022	nợ	quan đến:	
1	1117	4/12/2017	2.500.000.000	2.040.804.000	102.044.000	04/12/2022	Dự án lắp đặt tuyến ống tăng cường cấp nước cho khu vực phía Tây Nam Thành phố Nam Định
2	1117	07/11/2017	5.000.000.000	2.886.771.139	144.349.139	08/11/2022	Dự án nối mạng tuyến ống cấp nước phát triển khách hàng xã Nam Hải, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định
3	1117	07/11/2017	5.000.000.000	1.990.531.543	110.586.543	08/11/2022	Dự án nối mạng tuyến ống cấp nước phát triển khách hàng xã Nam Hải, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định
4	08/2018	10/08/2018	60.062.984.000	44.594.810.220	32.754.781.220	12/8/2030	Dự án Xây dựng công trình nước thô mới cho nhà máy nước sạch Vụ Bản
5	05/2019	05/2019	2.700.000.000	1.904.969.000	357.969.000	25/10/2023	Dự án Bổ sung dây chuyền xử lý nước 3.000m ³ /Ngđ – Nâng công suất khu xử lý nước Vụ Bản từ 7.000m ³ /Ngđ lên 10.000m ³ /Ngđ
Tổng Cộng				33.469.729.902			

Ghi chú (tiếp theo)

Các hợp đồng vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Bắc Nam Định kể trên có lãi suất từ 9,00% đến 10,08% với biên độ điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng

Các hợp đồng trên được đảm bảo bằng các biện pháp như sau:

- Hợp đồng thế chấp số 01/2015/VCB.NDI; 02/2015/NHNT.NDI-TCTS; 01/2016/VCB.NDI-TC; 02/2016/VCB.NDI-TC;
- Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận QSD đất số BP 708031;
- Toàn bộ máy móc, thiết bị công nghệ, Phương tiện truyền dẫn tại Xí nghiệp kinh doanh nước sạch Ý Yên;
- Tài sản gắn liền với đất theo 02 GCN QSD đất AK 920836 và AK 920829.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn góp của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế Chưa phân phối	Quỹ Đầu tư phát triển	Tổng cộng
<u>01/01/2022</u>	<u>343.117.480.000</u>	<u>(845.370.000)</u>	<u>37.124.407.643</u>	<u>8.427.516.740</u>	<u>387.824.034.383</u>
- Lãi trong kỳ			39.492.552.550		39.492.552.550
- Phân phối lợi nhuận trong kỳ			(31.124.407.643)	311.244.000	(30.813.163.643)
<u>30/09/2022</u>	<u>343.117.480.000</u>	<u>(845.370.000)</u>	<u>45.492.552.550</u>	<u>8.738.760.740</u>	<u>396.503.423.290</u>

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	01/01/2022 đến 30/09/2022 VNĐ	01/01/2021 đến 30/09/2021 VNĐ
- Kinh doanh nước sạch	183.495.866.542	183.643.719.240
- Doanh thu phí thải giữ lại, bán vật tư	51.480.000	900.313.967
- Tư vấn thiết kế, lắp đặt công trình cấp nước	16.295.693.084	5.784.057.637
- Nước uống ThiênTrường	1.364.944.523	1.637.720.602
Cộng	201.207.984.149	191.965.811.446

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	01/01/2022 đến 30/09/2022 VNĐ	01/01/2021 đến 30/09/2021 VNĐ
- Kinh doanh nước sạch	102.130.037.571	108.963.065.731
- Tư vấn thiết kế, lắp đặt công trình cấp nước	14.731.360.419	5.066.924.488
- Nước uống ThiênTrường	319.692.836	425.877.644
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	117.163.090.826	114.455.867.863

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	01/01/2022 đến 30/01/2022 VNĐ	01/01/2021 đến 30/01/2021 VNĐ
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	121.963.157	206.617.717
Cộng	121.963.157	206.617.717

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	01/01/2022 đến 30/09/2022 VNĐ	01/01/2021 đến 30/09/2021 VNĐ
- Chi phí lãi vay	2.758.618.321	3.528.712.396
Cộng	2.758.618.321	3.528.712.396

24. THU NHẬP KHÁC

	01/01/2022 đến 30/09/2022 VNĐ	01/01/2021 đến 30/09/2021 VNĐ
- Nhượng bán thanh lý vật tư hỏng, không sử dụng		
- Phạt vi phạm quy chế sử dụng nước	95.346.000	108.000.000
- Thu nhập khác	984.503.608	999.149.693
Cộng	1.079.849.608	1.107.149.693

25. CHI PHÍ KHÁC

	01/01/2022 đến 30/09/2022 VNĐ	01/01/2021 đến 30/09/2021 VNĐ
Các khoản chi phí khác	1.029.976.320	922.115.841
Cộng	1.029.976.320	922.115.841

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH.

	01/01/2022 đến 30/09/2022 VNĐ	01/01/2021 đến 30/09/2021 VNĐ
Hoạt động chịu thuế suất 10%		
Tổng thu nhập phát sinh trong đó:	183.495.866.542	183.643.719.240
<i>Thu nhập chịu thuế TNDN</i>	183.495.866.542	183.643.719.240
<i>Thu nhập không chịu thuế TNDN</i>		
Tổng chi phí phát sinh, trong đó	139.819.669.933	153.888.871.661
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	136.666.846.202	145.731.369.884
<i>Chi phí thuế không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	3.152.823.731	8.157.501.777
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	46.829.020.340	46.069.851.133
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10%	10%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.682.902.034	4.606.985.113
Hoạt động chịu thuế suất 20%		
Tổng thu nhập phát sinh trong đó:	18.913.925.772	9.635.859.616
<i>Thu nhập chịu thuế TNDN</i>	18.913.925.772	9.635.859.616
<i>Thu nhập không chịu thuế TNDN</i>		
Tổng chi phí phát sinh, trong đó	18.412.977.525	8.850.187.855
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	18.328.781.044	8.850.187.855
<i>Chi phí thuế không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	84.196.481	
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		817.699.929
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	223.558.248	163.539.986
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	4.906.460.282	4.775.828.029

Công ty tính áp dụng thuế suất 10% cho phần thu nhập từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch) từ năm 2019, các hoạt động khác vẫn áp dụng thuế suất 20%.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	01/01/2022 đến 30/09/2022 VNĐ	01/01/2021 đến 30/09/2021 VNĐ
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	39.492.552.550	34.038.934.078
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	39.492.552.550	34.038.934.078
- Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	<u>34.282.558</u>	<u>34.282.558</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.152</u>	<u>993</u>

Nam Định, ngày 12 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

VŨ ĐỨC TRỌNG

Kế toán trưởng

TRẦN THỊ HỒNG PHẤN



Tổng giám đốc

NGUYỄN SỸ LONG